

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4439 /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày 14 tháng 11 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt phương án trả nợ vốn vay Hợp phần 1 - Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn dựa trên kết quả tại 08 tỉnh đồng bằng sông Hồng, vay vốn Ngân hàng Thế giới tỉnh Thanh Hoá

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Hiệp định tín dụng số 5176-VN ngày 22/02/2013 giữa nước Cộng hoà XHCN Việt Nam và Ngân hàng Thế giới thực hiện Chương trình nước sạch và VSMT nông thôn dựa trên kết quả tại 8 tỉnh đồng bằng sông Hồng;

Căn cứ Quyết định số 2283/QĐ-BNN-HTQT ngày 21/9/2012 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi “Chương trình nước sạch và VSMT nông thôn dựa trên kết quả tại 8 tỉnh đồng bằng sông Hồng” vay vốn Ngân hàng Thế giới.

Căn cứ Quyết định số 2346/QĐ-UBND ngày 05/7/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Tiểu dự án và Kế hoạch đấu thầu công trình: Cấp nước sạch cho 7 xã huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa thuộc Chương trình cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn dựa trên kết quả tại 8 tỉnh đồng bằng sông Hồng, vay vốn Ngân hàng Thế giới WB;

Căn cứ Quyết định số 1500/QĐ-UBND ngày 20/5/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Dự án đầu tư và Kế hoạch đấu thầu Tiểu dự án cấp nước sạch cho 9 xã huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa thuộc Chương trình cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn dựa trên kết quả tại 8 tỉnh đồng bằng sông Hồng, vay vốn Ngân hàng Thế giới);

Căn cứ Quyết định số 4391/QĐ-UBND ngày 11/12/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Dự án và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Tiểu dự án cấp nước sạch cho 8 xã huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa (thuộc Chương trình cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn dựa trên kết quả tại 8 tỉnh đồng bằng sông Hồng, vay vốn Ngân hàng Thế giới); Quyết định số 17/QĐ-UBND ngày 05/01/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá về việc phê duyệt điều chỉnh dự án và kế hoạch lựa chọn nhà thầu, TDA cấp nước sạch cho 8 xã huyện Hoằng Hoá;

Căn cứ Quyết định số Quyết định số 1277/QĐ-UBND ngày 13/4/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt giá nước sạch khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá;

Xét đề nghị tại Tờ trình số 696/TTr-TTN ngày 28/9/2016 của Trung tâm Nước sinh hoạt và VSMTNT về việc đề nghị thẩm định và phê duyệt phương

án trả nợ vốn vay Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn dựa trên kết quả tại 08 tỉnh đồng bằng sông Hồng, vay vốn Ngân hàng Thế giới, tỉnh Thanh Hoá;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 4558/TTr-STC-TCĐN ngày 27/10/2016 về việc đề nghị phê duyệt phương án trả nợ vốn vay, hợp phần 1 - Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn dựa trên kết quả tại 08 tỉnh đồng bằng sông Hồng, vay vốn Ngân hàng Thế giới, tỉnh Thanh Hoá,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án trả nợ vốn vay, hợp phần 1 - Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn dựa trên kết quả tại 08 tỉnh đồng bằng sông Hồng, vay vốn Ngân hàng Thế giới, tỉnh Thanh Hoá, gồm các nội dung sau:

I. Khái quát về hợp phần 1.

- Tiểu Dự án cấp nước sạch cho 7 xã huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa đã xây dựng xong, đưa vào sử dụng năm 2015.

- Tiểu Dự án cấp nước sạch cho 9 xã huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa đã xây dựng xong, đưa vào sử dụng năm 2016.

- Tiểu Dự án cấp nước sạch cho 8 xã huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa đang triển khai xây dựng, dự kiến năm 2017 đưa vào sử dụng.

II. Nguồn vốn và cơ chế tài chính Hợp phần 1:

1. Nguồn vốn:

Tổng số: 25.922.120 USD

Trong đó:

- Vốn WB: 22.786.590 USD

- Vốn đối ứng của địa phương (giải phóng mặt bằng): 603.690 USD

- Vốn cộng đồng đóng góp: 2.531.840 USD

2. Cơ chế tài chính:

- Hệ thống cấp nước tập trung: Vốn WB: 90%, trong đó vốn vay lại: 30%, vốn cấp: 60%; Vốn dân đóng góp 10%;

- Giải phóng mặt bằng và đền bù: Vốn đối ứng

III. Phương án trả gốc và lãi vốn vay thực hiện Hợp phần 1.

1. Số tiền trả gốc và lãi hàng năm theo hợp đồng.

Tổng số tiền phải trả: 9.636.313 USD

(Tương đương 211.411.070.907 VNĐ)

a) Tiền gốc:

Theo Hợp đồng vay lại ký ngày 05/9/2013 giữa Bộ Tài chính và UBND tỉnh Thanh Hóa, khoản vay lại phải trả là: $(22.786.590 \text{ USD} + 2.531.840 \text{ USD}) \times 30,02\% = 7.601.000 \text{ USD}$ cho Hợp phần 1 – Cải thiện điều kiện cấp nước.

- Thời gian hoàn trả nợ gốc 25 năm, có 5 năm ân hạn.

+ Từ năm 2018 – 2027 theo tỷ lệ 1,65% tổng dư nợ gốc.

+ Từ năm 2028 – 2037 theo tỷ lệ 3,35% tổng dư nợ gốc, đến năm 2037 phải trả hết toàn bộ nợ gốc.

b) Tiền lãi:

Tiền trả lãi bằng 2%/năm trên tổng dư nợ phát sinh với số tiền: 2.035.313 USD (trường hợp trả nợ đúng hạn).

2. Thời gian trả nợ: Việc hoàn trả gốc và lãi khoản vay được thực hiện bằng đồng đô la Mỹ theo 2 bán niên bằng nhau vào các ngày 15/4 và 15/10 hàng năm.

Số tiền trả nợ trên, chưa có tiền phạt chậm trả. Trường hợp trả không đúng hạn sẽ phải tính lãi phạt trả chậm bằng 150% lãi suất cho vay.

3. Phương án trả nợ cụ thể:

(theo phụ lục đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

- Trung tâm Nước sinh hoạt và VSMT nông thôn tỉnh có trách nhiệm tổ chức khai thác và trả khoản vay (cả gốc và lãi) theo hợp đồng đã ký giữa UBND tỉnh với Bộ Tài chính. Đồng thời hoàn trả lại ngân sách tỉnh số tiền lãi vay mà ngân sách tỉnh đã thanh toán thay trong các năm từ năm 2013 đến năm 2016.

- Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc việc trả nợ của Trung tâm Nước sinh hoạt và VSMT nông thôn tỉnh; định kỳ hàng năm báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện.

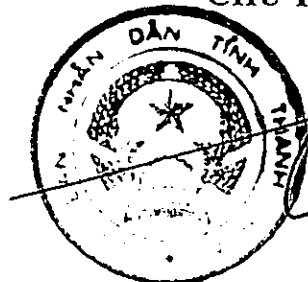
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và PTNT; Kho bạc Nhà nước tỉnh; Trung tâm Nước sinh hoạt và VSMTNT tỉnh và Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để báo cáo);
- Các đơn vị liên quan;
- Lưu: VT, PGN.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Đình Xứng

Phụ biểu:

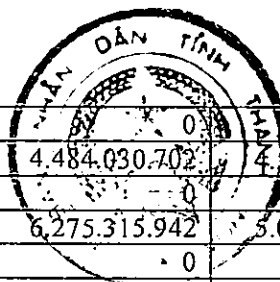


PHƯƠNG ÁN TRẢ NỢ

(Kèm theo Quyết định số 4489 /QĐ-UBND ngày 14 /11/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: VNĐ

Năm	Kỳ trả nợ	Nguồn trả nợ dự toán hàng năm các tiểu dự án thuộc Chương trình PforR				Tổng số tiền gốc + lãi phải trả hàng kỳ theo hợp đồng		Số tiền tích lũy hàng kỳ sau trả nợ
		Tiểu dự án cấp nước sạch cho 7 xã huyện Hậu Lộc	Tiểu dự án cấp nước sạch cho 9 xã huyện Nga Sơn	Tiểu dự án cấp nước sạch cho 8 xã huyện Hoàng Hóa	Tổng cộng	USD	Quy ra VNĐ	
2014	1					3.494	76.654.866	-76.654.866
	2					11.896	260.986.344	-337.641.210
2015	1					18.487	405.586.293	-743.227.503
	2	-455.898.500	0	0	-455.898.500	20.592	451.767.888	-1.650.893.891
T1-4/ 2016	1	505.454.100	-233.566.200	0	271.887.900	32.089	704.000.571	-2.083.006.562
T5-12/ 2016	2	1.794.290.820	1.311.977.940	0	3.106.268.760	31.642	694.193.838	329.068.360
2017	1	0	0	0	0	47.816	1.049.035.224	-719.966.864
	2	3.277.708.665	2.125.345.776	1.558.574.438	6.961.628.879	52.658	1.155.263.862	5.086.398.153
2018	1	0	0	0	0	201.427	4.419.095.984	667.302.169
	2	4.367.538.803	2.923.181.988	2.047.016.724	9.337.737.516	200.172	4.391.580.858	5.613.458.827
2019	3	0	0	0	0	198.918	4.364.065.732	1.249.393.096
	4	4.032.836.985	3.175.346.529	2.314.931.450	9.523.114.964	197.664	4.336.550.606	6.435.957.454
2020	5	0	0	0	0	196.410	4.309.035.480	2.126.921.974
	6	4.576.202.992	3.603.178.194	3.070.770.059	11.250.151.245	195.156	4.281.520.354	9.095.552.865
2021	7	0	0	0	0	193.902	4.254.005.228	4.841.547.637
	8	4.214.189.505	4.147.673.234	3.804.936.726	12.166.799.466	192.647	4.226.490.102	12.781.857.001
2022	9	0	0	0	0	191.393	4.198.974.976	8.582.882.025
	10	4.791.553.290	4.715.923.977	4.297.032.512	13.804.509.779	190.139	4.171.459.850	18.215.931.954
2023	11	0	0	0	0	188.885	4.143.944.724	14.071.987.230
	12	4.399.999.503	4.330.550.429	3.983.992.214	12.714.542.146	187.631	4.116.429.598	22.670.099.778
2024	13	0	0	0	0	186.377	4.088.914.472	18.581.185.306
	14	5.013.411.422	4.934.280.327	4.507.043.101	14.454.734.850	185.122	4.061.399.346	28.974.520.810



2025	15	0	0	0	0	183.868	4.033.884.220	24.940.636.590
	16	4.484.030.702	4.517.460.297	4.168.458.715	13.169.949.715	182.614	4.006.369.094	34.104.217.210
2026	17	0	0	0	0	181.360	3.978.853.969	30.125.363.241
	18	6.275.315.942	5.050.428.933	4.724.346.647	16.050.091.522	180.106	3.951.338.843	42.224.115.921
2027	19	0	0	0	0	178.852	3.923.823.717	38.300.292.204
	20	5.545.763.137	4.481.469.593	4.266.580.557	14.293.813.287	177.597	3.896.308.591	48.697.796.900
2028	21	0	0	0	0	305.560	6.703.685.228	41.994.111.672
	22	6.240.378.735	5.034.135.387	4.757.502.954	16.032.017.076	303.014	6.647.821.184	51.378.307.564
2029	23	0	0	0	0	300.468	6.591.957.141	44.786.350.423
	24	5.436.046.768	4.406.857.714	4.252.815.839	14.095.720.321	297.921	6.536.093.097	52.345.977.647
2030	25	0	0	0	0	295.375	6.480.229.054	45.865.748.594
	26	5.985.479.754	4.978.794.377	4.762.481.536	15.726.755.667	292.829	6.424.365.010	55.168.139.251
2031	27	0	0	0	0	290.282	6.368.500.966	48.799.638.285
	28	4.911.213.979	4.148.906.016	4.206.063.993	13.266.183.987	287.736	6.312.636.923	55.753.185.349
2032	29	0	0	0	0	285.190	6.256.772.879	49.496.412.470
	30	5.444.785.911	4.585.943.047	4.617.336.156	14.648.065.115	282.643	6.200.908.836	57.943.568.749
2033	31	0	0	0	0	280.097	6.145.044.792	51.798.523.956
	32	4.237.740.886	3.653.480.484	3.874.184.886	11.765.406.256	277.551	6.089.180.749	57.474.749.463
2034	33	0	0	0	0	275.004	6.033.316.705	51.441.432.758
	34	4.747.627.369	4.073.959.171	4.276.667.886	13.098.254.425	272.458	5.977.452.661	58.562.234.522
2035	35	0	0	0	0	269.912	5.921.588.618	52.640.645.904
	36	3.391.391.578	3.026.244.235	3.441.663.118	9.859.298.931	267.365	5.865.724.574	56.634.220.261
2036	37	0	0	0	0	264.819	5.809.860.531	50.824.359.730
	38	3.868.390.645	3.423.177.637	3.830.097.045	11.121.665.327	262.273	5.753.996.487	56.192.028.570
2037	39	0	0	0	0	259.726	5.698.132.444	50.493.896.127
	40	2.344.524.111	2.245.965.136	2.891.885.688	7.482.374.934	257.180	5.642.268.400	52.334.002.661
		99.429.977.100	84.660.714.222	79.654.382.245	263.745.073.568	9.636.313	211.411.070.907	

Tỷ giá: 1USD = 21.939 VNĐ